

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM LA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Phạm Quang Minh	Ủy viên	
Bà Lại Thị Thuỷ	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Trần Trung Thiện	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)
Ông Thiều Quang Quyền	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Thiện	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Vũ Ngọc Tú – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Quang Minh – Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Giấy Ủy quyền số 01/2021/UQ-HĐQT của ông Vũ Ngọc Tú ngày 01/11/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		508.573.931.357	155.777.157.198
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	404.358.642.680	25.807.199.925
111 1. Tiền		403.158.642.680	24.607.199.925
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.200.000.000	1.200.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	6.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		101.463.909.650	118.090.221.877
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.948.976.834	22.327.019.762
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.165.971.656	2.688.621.156
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	85.876.045.757	93.676.045.757
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.275.165.732	6.260.367.227
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(14.802.250.329)	(6.861.832.025)
140 IV. Hàng tồn kho	10	1.897.568.327	1.991.217.950
141 1. Hàng tồn kho		1.906.364.327	2.000.013.950
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		853.810.700	3.888.517.446
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	508.639.538	3.764.035.026
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	345.171.162	124.482.420
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		783.484.580.833	866.968.933.315
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	-
216 1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	-
220 II. Tài sản cố định		701.728.095.619	775.350.247.851
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	701.728.095.619	775.350.247.851
222 - Nguyên giá		1.510.325.181.333	1.509.040.852.618
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(808.597.085.714)	(733.690.604.767)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	557.665.294	557.665.294
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(174.334.706)	(174.334.706)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		81.188.819.920	91.061.020.170
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.716.580.899	5.821.710.447
269 2. Lợi thế thương mại	13	74.472.239.021	85.239.309.723
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.292.058.512.190	1.022.746.090.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		784.817.646.551	547.730.001.891
310	I. Nợ ngắn hạn		178.167.646.551	249.787.442.069
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.648.843.696	6.021.321.769
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.541.325.448	8.129.461.151
314	3. Phải trả người lao động		1.407.335.695	645.565.619
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.456.776.260	8.697.100.657
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	64.037.551.562	30.331.079.795
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	90.704.000.000	191.263.689.272
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.371.813.890	4.699.223.806
330	II. Nợ dài hạn		606.650.000.000	297.942.559.822
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	606.560.000.000	297.852.559.822
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		507.240.865.639	475.016.088.622
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	507.240.865.639	475.016.088.622
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.000.000.000	315.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.000.000.000	315.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		29.910.073.290	23.201.635.517
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.145.355.492	5.145.355.492
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.923.777.053	18.941.403.330
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.137.086.292)	(3.755.038.764)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		46.060.863.345	22.696.442.094
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		115.261.659.804	112.727.694.283
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.292.058.512.190	1.022.746.090.513


Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

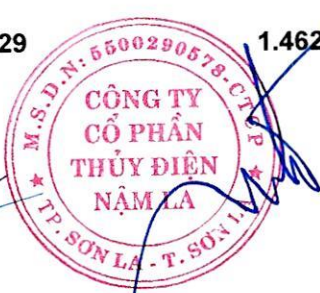


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	220.968.180.688	212.579.594.202
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.968.180.688	212.579.594.202
11	4. Giá vốn hàng bán	22	106.321.595.387	108.283.292.703
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.646.585.301	104.296.301.499
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.643.184.266	3.638.819.516
22	7. Chi phí tài chính	24	38.930.585.695	50.222.191.834
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		38.474.274.967	49.777.444.963
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.840.478.818	23.555.643.613
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.518.705.054	34.157.285.568
31	12. Thu nhập khác	26	466.830.070	402.643.365
32	13. Chi phí khác	27	370.328.619	740.894.500
40	14. Lợi nhuận khác		96.501.451	(338.251.135)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.615.206.505	33.819.034.433
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	5.318.019.052	5.390.435.110
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.297.187.453	28.428.599.323
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		46.060.863.345	22.696.442.094
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.236.324.108	5.732.157.229
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.462	721


Nguyễn Thị Tâm Phương
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.615.206.505	33.819.034.433
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.184.472.934	86.058.039.622
03	- Các khoản dự phòng		7.940.418.304	4.847.193.797
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.647.729.721)	(3.049.065.485)
06	- Chi phí lãi vay		38.930.585.695	50.559.691.935
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		183.022.953.717	172.234.894.302
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		1.514.730.276	15.832.606.535
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		93.649.623	(249.675.965)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		33.734.991.036	26.785.650.690
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.360.525.036	477.869.849
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.718.337.604)	(51.069.472.485)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.577.970.292)	(5.371.945.298)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.178.818.000)	(987.822.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		171.251.723.792	157.652.105.628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.795.250.000)	(8.321.706.214)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.545.455	324.074.074
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.950.000.000)	(87.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		76.750.000.000	12.100.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.615.819.882	948.496.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.625.115.337	(82.749.135.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		357.772.559.822	384.750.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(150.081.119.644)	(328.083.541.814)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.016.836.552)	(113.283.520.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		188.674.603.626	(56.617.061.814)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		378.551.442.755	18.285.908.034
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.807.199.925	7.521.291.891
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		404.358.642.680	25.807.199.925

Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.000.000.000 đồng, tương đương 31.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 51 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 51 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	52,06%	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí nạo vét lòng hồ, chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh Quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo là:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động thủy điện.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong nước và hơn 90% từ hoạt động bán điện. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tiền mặt		4.281.566.212	1.354.284.162
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(*)	398.877.076.468	23.252.915.763
Các khoản tương đương tiền	(**)	1.200.000.000	1.200.000.000
		404.358.642.680	25.807.199.925

(*) Sau ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng để tất toán khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, tất toán khoản vay ông Vũ Tuấn Cường và giải ngân cho vay Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP.

(**) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 1,6%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Viwaseen 6	732.000.000	(174.334.706)	732.000.000	(174.334.706)
	732.000.000	(174.334.706)	732.000.000	(174.334.706)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm LaSố 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng,
thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	4,00%	4,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.883.066.940	7.933.064.033
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	15.556.546.143	13.812.591.990
- Các khách hàng khác	509.363.751	581.363.739
	21.948.976.834	22.327.019.762

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- B Fouress Private Limited	-	1.904.814.000
- Trả trước cho người bán khác	1.165.971.656	783.807.156
	1.165.971.656	2.688.621.156

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tạm ứng (1)	2.345.376.582	2.062.603.798
Bên liên quan		
+ Ông Trần Trung Thiện	261.604.400	115.501.600
+ Ông Nguyễn Viết Hoàng	750.130.181	954.265.197
+ Ông Vũ Hà Nam	83.000.000	83.000.000
Bên khác		
+ Ông Phạm Quý Đô	741.800.000	306.800.000
+ Các đối tượng khác	508.842.001	603.037.001
- Phải thu tiền chi hộ (2)	45.275.047	362.499.797
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.814.849.316	2.787.484.932
Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	47.342.466	51.287.671
+ Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	383.562	-
+ Ông Lê Quốc Hương	-	1.152.739.726
Bên khác		
+ Các đối tượng khác	3.767.123.288	1.583.457.535
- Thủ lao HĐQT, BKS	252.000.000	308.000.000
- Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	509.997.951	509.997.951
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát	288.000.000	208.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	19.666.836	21.780.749
	7.275.165.732	6.260.367.227

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(1) Số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Là khoản phải thu tiền điện mà Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà khi sử dụng chung hệ thống điện tại Nhà máy Thủy điện Tát Ngoẵng.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	(274.513.191)	274.513.191	(274.513.191)
Trả trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	(185.210.341)	185.210.341	(185.210.341)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI Chi nhánh Hà Nội	120.000.000	(120.000.000)	120.000.000	(120.000.000)
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	(109.508.815)	109.508.815	(109.508.815)
- UBND xã Mường La	4.788.000	(4.788.000)	4.788.000	(4.788.000)
Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (*)	19.676.045.757	(13.773.232.031)	19.676.045.757	(5.902.813.727)
Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu khác	509.997.951	(334.997.951)	509.997.951	(264.997.951)
	20.880.064.055	(14.802.250.329)	20.880.064.055	(6.861.832.025)

(*) Được đánh giá dựa theo thời gian quá hạn theo quy định của hợp đồng tương ứng với mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.873.113.461	-	1.931.870.075	-
- Công cụ, dụng cụ	3.930.866	-	38.823.875	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	1.906.364.327	(8.796.000)	2.000.013.950	(8.796.000)

Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.766.000	213.634.031
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm SAP S/4HANA	-	2.264.898.000
- Bảo hiểm nhà máy	182.834.830	238.459.608
- Cước dịch vụ thuê kênh truyền dữ liệu	92.383.200	97.618.182
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	729.780.000
- Phí bảo hiểm cháy nổ	99.054.425	134.433.455
- Chi phí khác	80.601.083	85.211.750
	508.639.538	3.764.035.026
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.284.198.261	451.057.574
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.052.830.318	997.241.392
- Chi phí nạo vét lòng hồ	-	1.818.462.752
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	2.379.552.320	2.554.948.729
	6.716.580.899	5.821.710.447

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn
	VND
Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	107.670.707.019
- Số dư cuối năm	107.670.707.019
Số phân bổ lũy kế	
- Số dư đầu năm	22.431.397.296
- Số phân bổ trong năm	10.767.070.702
- Số dư cuối năm	33.198.467.998
Giá trị còn lại	
- Số dư đầu năm	85.239.309.723
- Số dư cuối năm	74.472.239.021

Tại ngày 20/12/2021, Công ty đã mua 52,06% cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn là xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại. Giá phí khoản đầu tư là 210.866.304.454 VND, tổng tài sản thuần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn 198.224.351.584 VND, lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm Công ty đạt quyền kiểm soát là 107.670.707.019 VND.

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	519.939.000	282.150.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	22.680.000	236.790.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	497.259.000	45.360.000
Bên khác	4.128.904.696	5.739.171.769
- Công ty CP Xây dựng Sơn Lâm	694.051.434	694.051.434
- Công ty CP Tư vấn và Phát triển chiến lược Năng Lượng	485.179.367	485.179.367
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	799.092.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.949.673.895	3.760.848.968
	4.648.843.696	6.021.321.769

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.239.386.888	8.483.449.525
- Chi phí lương, thưởng	217.389.372	213.651.132
	5.456.776.260	8.697.100.657

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	41.099.762	55.058.014
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	63.700.000.000	30.000.000.000
- Phải trả về cổ tức	296.451.800	148.286.000
+ Cổ đông khác	296.451.800	148.286.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	-	127.735.781
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		
	64.037.551.562	30.331.079.795
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

(*) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220kV Sơn La, ngắn lộ tại Trạm biến áp 220kV. Tại ngày 31/12/2024, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thoả thuận trong hợp đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	260.708.800.000	82,76	260.708.800.000	82,76
- Ông Lê Quốc Hương	36.089.000.000	11,46	36.089.000.000	11,46
- Các cổ đông khác	18.202.200.000	5,78	18.202.200.000	5,78
	315.000.000.000	100,00	315.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	315.000.000.000	315.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	315.000.000.000	315.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	148.286.000	81.931.806.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.165.002.352	31.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.165.002.352	31.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(19.016.836.552)	(113.283.520.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(19.016.836.552)	(113.283.520.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	296.451.800	148.286.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.910.073.290	23.201.635.517
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.145.355.492	5.145.355.492

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo Hợp đồng thuê kho bãi với Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn tại số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tổng diện tích cho thuê bao gồm văn phòng, công trình phụ và bãi giữ xe là 1.540m², đơn giá thuê là 99.000.000 VND/tháng (đã bao gồm 10% VAT). Hợp đồng tự động gia hạn thời gian thuê cho đến khi hai bên thống nhất dừng thuê. Vị trí này được thuê lại từ Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh theo thuyết minh bên dưới và không có tài sản gắn liền với đất.

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng đại diện	Một phần mặt sàn	35.000.000	01/01/2024 - 31/12/2026
Tầng trệt, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205a Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	17,00	4.545.455	02/01/2024 - 31/12/2026
Số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Cho thuê kho thiết bị	23.387,20	258.194.688	01/01/1996 - 01/01/2046
Xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,00	8.155.906	09/09/2009 - 09/09/2059
Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước		325.064,00	4.848.275	
Xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (*)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,00	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	18/11/2010 - 09/09/2059
Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (*)		55.620,00		
Bản Hua Bó, Nang Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La	221.469,30	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	10/10/2009 - 14/12/2057
Bản Phiêng Hay, Bản Ái, Bản Lả Mường, bản Sắng xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La		233.363,00		25/04/2015 - 14/12/2057
Bản Sắng, bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La		30.347,50		27/02/2020 - 14/12/2057
Bản Tắt Ngoẵng, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoẵng	168.548,10	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	06/12/2021 - 20/07/2044

(*) Các khu đất được miễn tiền thuê đất đến 09/2024 nhưng hiện tại vẫn chưa có thông báo nộp tiền thuê đất do Cục thuế địa phương đang chờ văn bản từ Sở Tài chính để xác định đơn giá thuê đất.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng,
thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	217.029.249.822	209.349.300.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.938.930.866	3.230.294.141
	220.968.180.688	212.579.594.202

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	102.600.379.341	106.433.198.952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.721.216.046	1.850.093.751
	106.321.595.387	108.283.292.703

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

2.796.897.224	2.765.419.193
----------------------	----------------------

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.643.184.266	3.638.636.087
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	183.429
	7.643.184.266	3.638.819.516

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

2.604.143.481	1.928.760.000
----------------------	----------------------

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.474.274.967	49.777.444.963
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	174.334.706
Chi phí phát hành trái phiếu	456.310.728	782.246.972
Hoàn nhập chi phí	-	(511.834.807)
	38.930.585.695	50.222.191.834

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6.881.688.494	1.382.595.890
----------------------	----------------------

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.112.578.137	1.791.335.712
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	42.547.223	57.186.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.127.517	54.011.272
Thuế, phí, và lệ phí	14.000.000	445.128.222
Chi phí dự phòng	7.940.418.304	6.007.813.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.132.477.642	2.618.557.055
Phân bổ lợi thế thương mại	10.767.070.702	10.767.070.702
Chi phí khác bằng tiền	1.800.259.293	1.814.540.694
	25.840.478.818	23.555.643.613
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	504.000.000	84.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng quốc tế IREC	462.284.615	288.823.028
Thu nhập khác	4.545.455	113.820.337
	466.830.070	402.643.365

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	589.570.602
Các khoản bị phạt	312.872.503	151.323.898
Chi phí khác	57.456.116	-
	370.328.619	740.894.500

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.661.733.578	1.438.160.711
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	2.656.285.474	3.952.274.399
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	2.656.285.474	3.952.274.399
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.318.019.052	5.390.435.110

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.060.863.345	22.696.442.094
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.060.863.345	22.696.442.094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.500.000	31.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.462	721

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.789.820.827	3.234.802.529
Chi phí nhân công	12.575.452.500	11.606.626.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.184.472.934	86.058.039.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.336.379.692	13.012.039.811
Chi phí khác bằng tiền	18.275.948.252	17.927.428.030
	132.162.074.205	131.838.936.316

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	Cùng thành viên HĐQT (Không còn là bên liên quan từ 26/04/2023)
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty mẹ (không còn là Cổ đông lớn từ ngày 28/02/2023)
Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền cho vay	2.604.143.481	1.928.760.000
- Ông Lê Quốc Hương	866.438.274	1.152.739.726
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.737.321.645	607.536.987
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	383.562	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	-	168.483.287
Chi phí lãi vay	6.881.688.494	1.382.595.890
- Ông Vũ Tuấn Cường	6.881.688.494	1.078.445.205
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	301.068.493
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	-	3.082.192
Mua hàng hóa dịch vụ	3.300.897.224	2.849.419.193
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	2.574.675.000	2.423.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	642.222.224	341.919.193
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	84.000.000	84.000.000

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Vũ Ngọc Tú	60.000.000	60.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	48.000.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Khanh	12.000.000	48.000.000
- Ông Thiệu Quang Quyền	12.000.000	48.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	-	20.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	53.000.000	40.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Quang Minh	105.000.000	88.000.000
- Bà Lại Thị Thuỷ	36.000.000	-
- Ông Trần Trung Thiện	531.045.000	488.180.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025



Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan		41.000.000.000	-	12.950.000.000	37.750.000.000	16.200.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(1)	-	-	1.650.000.000	1.450.000.000	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(2)	16.000.000.000	-	11.300.000.000	11.300.000.000	16.000.000.000	-
- Ông Lê Quốc Hương	(3)	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	-	-
Bên khác		52.676.045.757	(5.902.813.727)	50.000.000.000	33.000.000.000	69.676.045.757	(13.773.232.031)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	(4)	19.676.045.757	(5.902.813.727)	-	-	19.676.045.757	(13.773.232.031)
- Cho vay cá nhân	(5)	33.000.000.000	-	50.000.000.000	33.000.000.000	50.000.000.000	-
		93.676.045.757	(5.902.813.727)	62.950.000.000	70.750.000.000	85.876.045.757	(13.773.232.031)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

STT	Hợp đồng	Mục đích	Lãi suất %/năm	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
(1)	Hợp đồng số 12/2024/HĐTD-VCP ngày 18/02/2024	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	5,00	1 tháng	Tín chấp	200.000.000	-
(2)	Hợp đồng số 13/2023/HĐTD-SMA ngày 14/09/2023 và Phụ lục Hợp đồng số 14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/09/2023 và Phụ lục	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9,00 9,00	12 tháng 12 tháng	Tín chấp Tín chấp	6.000.000.000 10.000.000.000	6.000.000.000 10.000.000.000
(3)	Hợp đồng số 10A/2023/HĐTD- SMA ngày 31/07/2023	Phục vụ mục đích cá nhân	11,00	12 tháng	Tài sản của bên thứ ba	-	25.000.000.000
(4)	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các Phụ lục Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các Phụ lục	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	9,60	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694 11.654.982.063	8.021.063.694 11.654.982.063
(5)	Các hợp đồng cho vay cá nhân	Phục vụ mục đích cá nhân	11,00	12 tháng	Cổ phiếu VCP	50.000.000.000	33.000.000.000
						85.876.045.757	93.676.045.757

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (Đã phân loại lại)	614.366.045.152	472.426.318.086	335.481.581.770	134.086.103	86.632.821.507	1.509.040.852.618
- Mua trong năm	-	1.637.000.000	-	120.450.000	37.800.000	1.795.250.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(510.921.285)	-	-	(510.921.285)
Số dư cuối năm	614.366.045.152	474.063.318.086	334.970.660.485	254.536.103	86.670.621.507	1.510.325.181.333
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã phân loại lại)	259.316.826.148	260.239.412.741	177.631.215.421	117.365.497	36.385.784.960	733.690.604.767
- Khấu hao trong năm	26.663.775.767	25.760.370.946	19.479.709.580	38.783.073	3.474.762.866	75.417.402.232
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(510.921.285)	-	-	(510.921.285)
Số dư cuối năm	285.980.601.915	285.999.783.687	196.600.003.716	156.148.570	39.860.547.826	808.597.085.714
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm (Đã phân loại lại)	355.049.219.004	212.186.905.345	157.850.366.349	16.720.606	50.247.036.547	775.350.247.851
Tại ngày cuối năm	328.385.443.237	188.063.534.399	138.370.656.769	98.387.533	46.810.073.681	701.728.095.619

Trong đó, tài sản đồng kiểm soát theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 18) là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 39.157.269.554 VND và 34.201.715.644 VND. Tại 31/12/2024, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- Các TSCĐ hữu hình của Công ty là tài sản tại Nhà máy Thủy điện Đak Glun, Nhà máy Thủy điện Nậm La và Nhà máy Thủy điện Tát Ngoẵng. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối năm là 603.892.734.254 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.645.485.956 VND.

Phụ lục 03 VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên	84 tháng	6,5%/năm	Tài trợ các chi phí liên quan đến đầu tư Dự án thủy điện Nậm La và Dự án thủy điện Tát Ngoẵng	Tài sản hình thành vốn vay, quyền tài sản liên quan tới Dự án thủy điện Nậm La và Dự án Thủy điện Tát Ngoẵng; và tài sản của bên thứ ba
(2)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	180 tháng	9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và các tài sản có thể hình thành trong tương lai
(3)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đăk Glun
(4)	Ông Vũ Tuấn Cường	24 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.624.143.681	19.110.484.394	18.779.324.387	-	1.955.303.688
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	59.741.645	59.741.645	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	111.839.289	3.812.970.291	5.318.019.052	6.577.970.292	-	2.441.179.762
- Thuế Thu nhập cá nhân	12.642.731	6.730.521	989.068.683	1.316.009.294	345.171.162	12.318.341
- Thuế Tài nguyên (*)	-	836.214.742	20.606.679.486	20.382.451.790	-	1.060.442.438
- Các loại thuế khác	-	23.612.285	1.385.783.757	1.409.396.042	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	1.825.789.631	9.950.356.232	9.704.064.244	-	2.072.081.219
	124.482.420	8.129.461.151	57.420.133.249	58.228.957.694	345.171.162	7.541.325.448

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	-	53.916.537.170	107.728.626.336	482.914.310.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	22.696.442.094	5.732.157.229	28.428.599.323
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	5.085.929.482	-	(5.882.021.016)	(733.089.282)	(1.529.180.816)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	11.846.559.541	5.145.355.492	(51.789.554.918)	-	(34.797.639.885)
Số dư cuối năm trước	315.000.000.000	23.201.635.517	5.145.355.492	18.941.403.330	112.727.694.283	475.016.088.622
Số dư đầu năm nay	315.000.000.000	23.201.635.517	5.145.355.492	18.941.403.330	112.727.694.283	475.016.088.622
Lãi trong năm nay	-	-	-	46.060.863.345	6.236.324.108	52.297.187.453
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	(312.051.849)	(3.702.358.587)	(4.014.410.436)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	6.708.437.773	-	(22.766.437.773)	-	(16.058.000.000)
Số dư cuối năm nay	315.000.000.000	29.910.073.290	5.145.355.492	41.923.777.053	115.261.659.804	507.240.865.639

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2024 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2024 của Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1)	Công ty con phân phối cho		Cộng (3)=(1)+(2)
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.708.437.773	-	-	6.708.437.773
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	80.384.849	74.023.235	80.384.849
Thù lao HĐQT, BKS	308.000.000	231.667.000	213.333.000	539.667.000
Chi trả cổ tức	15.750.000.000	3.708.490.248	3.415.002.352	19.458.490.248
Khử khi hợp nhất	-	(3.708.490.248)	(3.702.358.587)	(3.708.490.248)
Tổng Lợi nhuận đã phân phối	22.766.437.773	312.051.849	-	23.078.489.622